



CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG
HC PHARMA CO.,LTD

Địa chỉ : 37 Trần Nhật Duật, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM
Điện thoại: 08-38484434 Fax: 08-38481303

Số: **60/HC 2025**
V/v: Thay đổi SĐK sản phẩm
GINKGO 300

TPHCM, ngày 02 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường (gọi tắt là “Công ty Huy Cường”) xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý SYT Bình Phước vì đã hợp tác và tin nhiệm sử dụng các sản phẩm của chúng tôi trong suốt thời gian vừa qua;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-SYT ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 -2025;

Công ty Huy Cường xin được thay đổi thông tin thuốc trúng thầu, cụ thể như sau:

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-QLD ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc ban hành Danh mục 231 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam – Đợt 117.2 của Cục Quản Lý Dược;

Trong đó, Công ty Huy Cường có trúng thầu sản phẩm **Ginkgo 3000** có trong danh mục Cục Quản lý Dược cấp số đăng ký gia hạn mới. Vì vậy, để thuận tiện cho việc cung cấp mặt hàng này đến các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Công ty Huy Cường xin được điều chỉnh thông tin về số đăng ký của thuốc trên Quyết định trúng thầu. Cụ thể như sau:

STT trong HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Nhà SX – Nước SX	Quy cách đóng gói; Dạng bào chế; Đường dùng	THÔNG TIN THAY ĐỔI	
						SĐK trúng thầu	SĐK thay đổi
303	Ginkgo 3000	Ginkgo biloba	60mg	Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd. – Australia	Hộp 6 vi x 15 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-20747-17	930110003424

Kính mong Quý Sở xem xét và chấp thuận cho chúng tôi được thay đổi thông tin trên để Công ty tiếp tục phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của các cơ sở y tế tỉnh Đồng Nai.

Trân trọng kính chào.

- Đính kèm là QĐ được cấp, gia hạn SĐK của Cục QLD và Quyết định trúng thầu.

Nơi nhận:

- o Như trên;
- o Lưu vp.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phúc Chuẩn



Ký bởi: Cục Quản
lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 03-01-
2024 15:03:40
+07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2024



Số: 3 /QĐ-QLD

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành danh mục 231 thuốc nước ngoài
được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 117.2

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc - Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 231 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 117.2, cụ thể:

1. Danh mục 01 thuốc nước ngoài được cấp giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm - Đợt 117.2 (tại Phụ lục I kèm theo).

2. Danh mục 206 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm - Đợt 117.2 (Phụ lục II kèm theo).

3. Danh mục 24 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm - Đợt 117.2 (Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Cung cấp thuốc vào Việt Nam theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in hoặc dán số đăng ký được Bộ Y tế cấp lên nhãn thuốc.

2. Chấp hành đầy đủ pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam và các quy định của Bộ Y tế về nhập khẩu thuốc và lưu hành thuốc tại Việt Nam, nếu có bất cứ thay đổi gì trong quá trình lưu hành thuốc ở nước sở tại và ở Việt Nam thì phải báo cáo ngay cho Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế Việt Nam.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Cập nhật nhãn thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc quy định tại Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế đối với thuốc chưa cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.



5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính (bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) phải nhập khẩu và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với các thuốc thuộc Danh mục tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Cơ sở đăng ký thuốc phải đảm bảo duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

8. Cơ sở đăng ký thuốc phải báo cáo Bộ Y tế về cập nhật tình trạng đáp ứng Thực hành tốt sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trường hợp cơ sở sản xuất bị thu hồi giấy phép sản xuất hoặc không đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc ở nước sở tại, cơ sở phải thực hiện việc báo cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan quản lý có thẩm quyền nước sở tại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 100 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

Điều 3. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, giám đốc nhà sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân Y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GDKLH thuốc, NLLT;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện KN thuốc TỰ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược VN-CTCP;
- Các Công ty XNK dược phẩm;
- Các Bệnh viện & Viện có giường bệnh trực thuộc BHYT;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Các phòng Cục QLD: QLGT, QLKDD, QLCLT, PCHN, VP Cục; Website Cục QLD.
- Lưu: VT, ĐKT (2b) (NT).

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Cường

Phụ lục II

**DANH MỤC 206 THUỐC NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 5 NĂM - ĐỢT 117.2**

(Ban hành kèm theo quyết định số: ... 3...../QĐ-QLD, ngày 03.../01/2024 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited (Địa chỉ: 3 Fraser Street, #23-28 DUO Tower Singapore 189352, Singapore)

1.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Recalcine S.A (Địa chỉ: Av. Carrascal No 5670, Quinta Normal, Santiago, Chile)

1	Estraceptin	Viên màu trắng có hoạt tính: Desogestrel 0,15mg, Ethinyl estradiol 0,02mg; Viên màu vàng có hoạt tính: Ethinyl estradiol 0,01mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên, gồm 21 viên màu trắng có hoạt tính, 2 viên màu xanh lục chỉ chứa tá dược, 5 viên màu vàng có hoạt tính	NSX	36	780110000224 (VN-17085-13)	01
---	-------------	---	-------------------	--	-----	----	-------------------------------	----



1.2. Cơ sở sản xuất: PT. Abbott Indonesia (Địa chỉ: Jl. Raya Jakarta- Bogor Km. 37, Kel. Sukamaju, Kec. Cilodong, Depok, Jawa Barat, Indonesia)

2	Brufen	Ibuprofen 100mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 60ml	NSX	36	899100000324 (VN-21163-18)	01
---	--------	---------------------	---------------	-----------------	-----	----	-------------------------------	----

1.3. Cơ sở sản xuất: Sophartex (Địa chỉ: 21 rue du Pressoir, 28500 Vernouillet, France)

3	Hidrasec 100mg	Racecadotril 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	300110000424 (VN-21653-19)	01
4	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril 10mg/gói	Thuốc bột uống	Hộp 16 gói	NSX	24	300110000524 (VN-21164-18)	01
5	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril 30mg/gói	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói	NSX	24	300110000624 (VN-21165-18)	01

2. Cơ sở đăng ký: Agio Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: A-38, Nandiyot Industrial Estate, Kurla Andheri Road, Safed Pool, Mumbai Mumbai City Maharashtra 400072, India)

2.1. Cơ sở sản xuất: Agio Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: T- 81, 82. M.I.D.C., Bhosari, Pune 411026 Maharashtra State, India)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

13. Cơ sở đăng ký: Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd (Địa chỉ: Unit 1 & 21, 38 Elizabeth street, Wetherill Park NSW, Australia)

13.1. Cơ sở sản xuất: Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd (Địa chỉ: 20-22 Long Street Smithfield NSW 2164, Australia)

33	Ginkgo 3000	Cao lá Ginkgo biloba 60mg (tương đương Ginkgo flavoglycosi 14,4mg)	Viên nén bao phim	Chai 60 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	36	930110003424 (VN-20747-17)	01
----	----------------	---	----------------------	---	-----	----	-------------------------------	----

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Kỳ (Địa chỉ: 1-3 Lô C, Cư xá Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Atabay Kimya Sanayi ve Ticaret A.S. (Địa chỉ: Dilovası Organize Sanayi Bölgesi 4. Kısım Sakarya Caddesi No:28 Gebze/Kocaeli, Turkey)

34	Klavunamo x 625mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat: Avicel =1:1) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 5 viên	NSX	24	868110003524 (VN-17312-13)	01
35	Klavunamo x Fort	Mỗi 5ml hỗn dịch sau khi pha chứa: Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat: Syloid =1:1) 62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	24	868110003624 (VN-17313-13)	01
36	Sulcilat 750mg	Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosilat dihydrat) 750mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	868110003724 (VN-18508-14)	01

14.2. Cơ sở sản xuất: Nobel Ilac Sanayii ve Ticaret A.S. (Địa chỉ: Sancaklar 81100 DÜZCE, Turkey)

37	Mibelcam Fort	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	48	868110003824 (VN-16166-13)	01
38	Pulcet 40mg	Pantoprazol 40mg (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat 45,1mg)	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	868110003924 (VN-16167-13)	01

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 46 /QĐ - SYT

Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2024



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025.

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư 14/2023/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi một số Điều của Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;



Căn cứ Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn 3957/UBND-TH ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thuận chủ trương giao Sở Y tế mua sắm thuốc, hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế tập trung cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022 – 2024;

Căn cứ Công văn 1604/UBND-TH ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyên gia kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu mua thuốc, hóa chất và vật tư y tế;

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-SYT ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế về việc Thành lập Tổ chuyên gia đấu thầu mua hóa chất, vật tư y tế cho các cơ sở y tế công lập của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2023 – 2025;

Căn cứ Báo cáo số 04/BC-TCG ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tổ chuyên gia về việc báo cáo đánh giá E-HSDXTC gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-SYT ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Sở Y tế về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 06/TTr-TCG ngày 22 tháng 01 năm 2024 và đề nghị của Tổ thẩm định tại Báo cáo số 06/BC-TTĐ ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đợt 1 giai đoạn 2023 – 2025 như sau:

1. Tên nhà thầu trúng thầu: (đính kèm danh sách nhà thầu trúng thầu, danh mục mặt hàng trúng thầu của từng nhà thầu, danh mục mặt hàng trúng thầu của từng đơn vị)

2. Tổng giá trị trúng thầu: 588.199.855.390 đồng (Năm trăm tám mươi tám tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, tám trăm năm mươi lăm ngàn, ba trăm chín mươi đồng).

3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 730 ngày.

5. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá trị hợp đồng.

Điều 2. Giám đốc các cơ sở y tế công lập trong tỉnh chịu trách nhiệm hoàn thiện, ký kết và thực hiện hợp đồng với các nhà thầu trúng thầu theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nhà thầu có tên tại Điều 1, các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc, các PGĐ;
- Ban BVCSSKCB (01 bản chính);
- KBNN tỉnh (01 bản chính);
- KBNN các huyện, thị, thành phố (mỗi đơn vị 01 bản chính);
- BHXH tỉnh (01 bản chính);
- Các đơn vị trực thuộc Sở (mỗi đơn vị 01 bản chính);
- TTYT các huyện, thị, thành phố (mỗi đơn vị 01 bản chính);
- Lưu VT, NV (01 bản chính).



Đỗ Thị Nguyên



MUA THUỐC GENERIC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐỢT 1 GIAI ĐOẠN 2023 – 2025

STT	Mã Phần (b)	Hoạt chất	Thành phần thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ																
N1																
1	PP2300421 550	Regular human insulin		Scilin R	QLSP-0650-13	36	40IU/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 01 lọ x 10ml	Bioton S.A	Poland	104.000	5.352,0	556.608.000
2	PP2300421 551	Isophane human insulin		Scilin N	QLSP-0649-13	36	40IU/ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 01 lọ x 10ml	Bioton S.A	Poland	104.000	5.500,0	572.000.000
														TỔNG CỘNG	2,00	1128608000
N4																
3	PP2300421 873	Propyithiouracil		Propyithiouracil	VD-31138-18	36	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 100 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	315	114.000,0	35.910.000
														TỔNG CỘNG	1,00	35910000
														TỔNG CỘNG	3,00	1164518000
2 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH																
N2																
1	PP2300421 843	Piracetam		Pracetam 400	VD-22675-15	36	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	800	460.000,0	368.000.000
2	PP2300421 934	Sitagliptin		Gliptinestad 25	89311013372 3	24	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	5.400	160.000,0	864.000.000
3	PP2300422 056	Valsartan		Valsartan STELLA 40 mg	89311010792 3 (VD-26570-17)	24	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	3.500	221.000,0	773.500.000
														TỔNG CỘNG	3,00	2005500000
														TỔNG CỘNG	3,00	2005500000
3 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM																
N3																
1	PP2300421 689	Methylprednisolon		Methylsolon 16	VD-22238-15	36	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	757	325.000,0	246.025.000
														TỔNG CỘNG	1,00	246025000
N4																

STT	Mã Phần (0)	Hoạt chất	Thành phần thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	PP2300421 575	Ilopride hydrochloride		Itomed	VN-23045-22	36	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	4.100	170.000,0	697.000.000
TỔNG CỘNG															1,00	697000000
N4																
2	PP2300421 339	Colistin (dưới dạng Colistimethat natri)		Colistimed	VD-24643-16	36	1 MIU	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty TNHH SXDP Mediac Pharma Italy	Việt Nam	126.000	10.000,0	1.260.000.000
3	PP2300422 061	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin HCl)		Valbivi 0.5g	VD-18365-13	36	500mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharmaco	Việt Nam	15.000	10.000,0	150.000.000
TỔNG CỘNG															2,00	1410000000
TỔNG CỘNG															3,00	2107000000
81 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HQ																
N4																
1	PP2300421 519	Haloperidol		Haloperidol DWP 5mg	VD-35360-21	24	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpher	Việt Nam	441	25.000,0	11.025.000
TỔNG CỘNG															1,00	11025000
TỔNG CỘNG															1,00	11025000
82 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG																
N1																
1	PP2300421 472	Ginkgo biloba		Ginkgo 3000	VN-20747-17	36	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 15 viên	Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd.	Úc	5.960	160.000,0	953.600.000
TỔNG CỘNG															1,00	953600000
TỔNG CỘNG															1,00	953600000
83 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY																
N3																
1	PP2300421 299	Cefuroxim		Febgas 250	VD-33471-19	36	250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 10 gói, 20 gói x 4,4g	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Me Di Sun	Việt Nam	7.000	341.100,0	2.387.700.000
TỔNG CỘNG															1,00	2387700000
TỔNG CỘNG															1,00	2387700000
84 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY																
N2																
1	PP2300421 099	Acetylcucin		Stadlcucin	89310033882 3 (VD-27543-17)	48	500mg	viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	2.200	841.000,0	1.850.200.000